

SỞ Y TẾ TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU
TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM
DƯỢC PHẨM, MỸ PHẨM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bà Rịa- Vũng Tàu, ngày 03 tháng 11 năm 2023

Số: /TB-TTKN

V/v thông báo mời cung cấp báo giá
chi phí gói thầu tư vấn lập E-HSMT và
đánh giá E-HSDT; chi phí gói thầu thẩm
định E-HSMT và kết quả LCNT.

Kính gửi:

- Các công ty tư vấn lập E-HSMT và đánh giá E-HSDT;
- Các công ty tư vấn và thẩm định E-HSMT;

Trung tâm Kiểm nghiệm dược phẩm, mỹ phẩm tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở xây dựng dự toán chi phí tư vấn lập, đánh giá E-HSDT và thẩm định E-HSMT cho gói thầu mua sắm hóa chất, vật tư, chất chuẩn phục vụ công tác kiểm nghiệm năm 2023, với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá:

1. Đơn vị yêu cầu báo giá:

Trung tâm Kiểm nghiệm Dược phẩm, mỹ phẩm tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
170 Ba Cu, Phường 3, Thành phố Vũng Tàu, tỉnh BR-VT

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

Ms. Trương Thị Thanh Trúc – Trưởng phòng Hành chính – Tổng hợp

Số điện thoại: 0903.370.260

Email: trucknbr2019@gmail.com

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Nhận trực tiếp tại địa chỉ: 170 Ba Cu, Phường 3, Thành phố Vũng Tàu, tỉnh BR-VT

- Nhận qua email: tkiemnghiembrvt@gmail.com

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: đến trước 17h ngày 15/11/2023

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: 90 ngày kể từ ngày ghi trên báo giá.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

- Chi phí gói thầu tư vấn lập E-HSMT và đánh giá E-HSDT; chi phí gói thầu thẩm định E-HSMT và kết quả LCNT cho gói thầu mua sắm hóa chất, vật tư, chất chuẩn phục vụ công tác kiểm nghiệm năm 2023.

(*Đính kèm danh mục chi tiết*)

- Cung cấp đầy đủ hồ sơ pháp lý, hồ sơ năng lực của đơn vị chào giá.
Trân trọng thông báo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu HC-TH,VT.

GIÁM ĐỐC**Phạm Thị Đài Trang**

DANH MỤC DỰ TOÁN MUA SẮM TRANG THIẾT BỊ KIỂM NGHIỆM 2024

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Tên hàng hóa	ĐV tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
I-Hóa chất					259.458.000
1	1-butan sulfonic acid, NSX: Merck- Đức. Quy cách: Chai 25g. TSKT: Hàm lượng $\geq 99\%$; pH (100 g/l, water):5.0-7.0	Chai	1	4.261.500	4.261.500
2	1-Heptan sulfonic acid (Natri heptansulfonat) NSX: Prolabo- Pháp. Quy cách: Chai 25g. TSKT:Độ tinh khiết: $\geq 99\%$, dung môi sử dụng cho chạy máy HPLC	Chai	2	4.275.500	8.551.000
3	1-hexan sulfonic acid, NSX: Prolabo- Pháp. Quy cách: Chai 25g. TSKT: Hàm lượng $\geq 99\%$; pH (100 g/l, water):5.5-7.5	Chai	1	4.275.500	4.275.500
4	1-octan sulfonic acid, NSX: Prolabo- Pháp. Quy cách: Chai 25g. TSKT: Hàm lượng $\geq 99\%$; pH (100 g/l, water):5.5-7.5	Chai	1	4.267.000	4.267.000
5	1-pentan sulfonic acid (Natri pentalsulfonat), NSX: Prolabo- Pháp. Quy cách: Chai 25g. TSKT: Hàm lượng $\geq 99\%$; pH (100 g/l, water):5.5-7.5	Chai	1	4.271.000	4.271.000
6	Aceton, NSX: Merck- Đức. Quy cách: Chai 2,5 lít. TSKT: Hàm lượng $\geq 99.8\%$; hàm lượng nước $\leq 0.05\%$	Chai	2	826.000	1.652.000
7	Acetonitril HPLC NSX: Merck- Đức. Quy cách: Chai 4 lít. TSKT: Hàm lượng $\geq 99,9\%$; Hàm lượng nước $\leq 0,02\%$, dùng cho HPLC; độ truyền qua tại 193nm $\geq 60\%$; độ truyền qua tại 195nm $\geq 80\%$; độ truyền qua từ 230nm $\geq 98\%$	Chai	18	1.520.000	27.360.000
8	Acid Acetic (CH_3COOH) NSX: Prolabo- Pháp. Quy cách: Chai 2.5L. TSKT: Hàm lượng $\geq 99,8\%$; nước $\leq 0,2\%$; Chlorit $\leq 0,4\text{ppm}$; Phosphat $\leq 0,4\text{ppm}$; Kim loại nặng (tính theo Chi) $\leq 0,5\text{ppm}$; Natri $\leq 0,2\text{ppm}$	Chai	2	1.490.000	2.980.000
9	Acid formic NSX: Merck- Đức. Quy cách: Chai 1 lít. TSKT: Hàm lượng $\geq 98\%$; acetic acid $\leq 500\text{ppm}$; Chlorit $\leq 5\text{ppm}$; Sulfate $\leq 5\text{ppm}$; Sulfit $\leq 10\text{ppm}$; Kim loại nặng (tính theo Chi) $\leq 10\text{ppm}$	Chai	1	1.550.000	1.550.000
10	Acid Hydrochloric 37% (HCl) NSX: Prolabo- Pháp. Quy cách: Chai 1 lít. TSKT: Hàm lượng $\geq 36,4\%$; đạt tiêu chuẩn Reag.Ph.Eur.	Chai	11	700.000	7.700.000
11	Acid phosphoric (H_3PO_4) NSX: Prolabo- Pháp. Quy cách: Chai 1 lít. TSKT:Độ tinh khiết: 85.0 - 90.0 %; tiêu chuẩn : ACS, ISO, Reag.Ph.Eur	Chai	1	1.925.000	1.925.000

12	Acid Sulfuric 98% (H ₂ SO ₄) NSX: Merck- Đức. Quy cách: Chai 1 lít. TSKT:Độ tinh khiết ≥ 98,0% ; tiêu chuẩn : ACS, ISO, Reag.Ph.Eur	Chai	2	805.000	1.610.000
13	Ammoniac (NH ₃) NSX: Merck- Đức. Quy cách: Chai 1 lít. TSKT:Hàm lượng ≥ 25,0%; Chất không bay hơi ≤ 10 ppm; Sulfít ≤ 0,2ppm; Chì ≤ 0,05 ppm	Chai	2	896.000	1.792.000
14	Amonium clorid NSX: Merck- Đức. Quy cách: Chai 500g. TSKT:Độ tinh khiết ≥ 99,8%; Nitrat ≤ 0,0005%; Sulphat ≤ 0,002%; Sắt ≤ 0,0002%; Chì ≤ 0,0001%.	Chai	1	970.000	970.000
15	Bạc nitrat NSX: Merck- Đức. Quy cách: Chai 100g. TSKT: Độ tinh khiết ≥ 99,9%; Chlorit ≤ 5ppm; Copper (Cu) ≤ 2ppm; Iron (Fe) ≤ 2ppm; Lead ≤ 0,001%; Sulphat ≤ 0,002%; Sulfate≤ 0,002%;	Chai	1	9.500.000	9.500.000
16	Bộ thuốc thử nhuộm gram NSX: Prolabo- Pháp. Quy cách: Bộ 4 chai. TSKT:Phân biệt vi khuẩn Gram (-) và Gram (+). Gồm Gram'iodine, Safranin, Crystal Violet và dung dịch tẩy màu.	Chai	1	1.020.000	1.020.000
17	Butyl acetat NSX: Merck- Đức. Quy cách: Chai 1 lít. TSKT: Độ tinh khiết ≥ 99,5%; Nước ≤ 0,1%; tiêu chuẩn: ACS, Reag. Ph.Eur	Chai	1	1.865.000	1.865.000
18	Chì (II) nitrat NSX: Merck- Đức. Quy cách: Chai 100g. TSKT:Độ tinh khiết ≥ 99,0%; Chlorit ≤ 0,001%; Copper (Cu) ≤ 0,002%; Iron (Fe) ≤ 0,001%; Sodium ≤ 0,02%; Potasium ≤ 0,005%; Ca≤ 0,005%;	Chai	1	1.650.000	1.650.000
19	Cloroform NSX: Fisher- Mỹ. Quy cách: Chai 2,5 lít. TSKT:độ tinh khiết ≥ 99,0%; dư lượng sau khi bay hơi tối đa 0,002%; nước tối đa 0,02% (KF)	Chai	2	1.255.000	2.510.000
20	Cồn tuyệt đối NSX: VN. Quy cách: Chai 1 lít. TSKT:Cồn tuyệt đối 99,5%	Chai	10	99.000	990.000
21	Cyclohexan NSX: Prolabo- Pháp. Quy cách: Chai 1 lít. TSKT:hàm lượng ≥ 99,5%, tiêu chuẩn: ACS, Reag. Ph.Eur	Chai	2	1.300.000	2.600.000
22	Dd chuẩn độ Acid hydrocloric 0,1N NSX: Merck- Đức. Quy cách: Ống. TSKT:dung dịch đựng trong ống nhựa; Nồng độ HCl sau khi pha loãng thành 1 lít dung dịch: 0,1 mol/l (0,1N)	Ống	5	1.050.000	5.250.000
23	Dd chuẩn độ Acid perclorid 0,1M NSX: Prolabo. Quy cách: Chai 1L TSKT:dung dịch đựng trong ống nhựa; Nồng độ HCl sau khi pha loãng thành 1 lít dung dịch: 0,1 mol/l (0,1N)	Chai	1	2.800.000	2.800.000

24	Dd chuẩn độ Bạc nitrat 0,1N NSX: VN. Quy cách: Ống. TSKT:dạng bột đựng trong ống thủy tinh tránh sáng; Nồng độ Bạc nitrat sau khi pha loãng thành 1 lít dung dịch: 0,1 mol/l (0,1N)	Ống	5	660.000	3.300.000
25	Dd chuẩn độ Kali bromat 0,1N NSX: Merck-Đức. Quy cách: Ống. TSKT:Dung dịch chuẩn độ ; Nồng độ Kali bromat au khi pha loãng thành 1 lít dung dịch: 0,1 mol/l (0,1N)	Ống	2	1.250.000	2.500.000
26	Dd chuẩn độ Kẽm sulfat 0,05N NSX: Merck-Đức. Quy cách: Ống. TSKT:dung dịch đựng trong ống nhựa ;Nồng độ Kẽm sulfat sau khi pha loãng thành 1 lít dung dịch: 0,05 mol/l (0,05N)	Ống	2	1.450.000	2.900.000
27	Dd chuẩn độ NaOH 0,1N NSX: VN. Quy cách: Ống. TSKT:Dung dịch chuẩn độ ; Nồng độ NaOH sau khi pha loãng thành 1 lít dung dịch: 0,1 mol/l (0,1N)	Ống	10	88.000	880.000
28	Dd chuẩn độ Natri nitrit 0,1M NSX: VN. Quy cách: Ống. TSKT:dung dịch đựng trong ống nhựa ;Nồng độ Natri nitrit sau khi pha loãng thành 1 lít dung dịch: 0,1 mol/l (0,1N)	Ống	2	550.000	1.100.000
29	Dd chuẩn độ Natrithiosulfat 0,1N NSX: VN. Quy cách: Ống. TSKT:dung dịch đựng trong ống nhựa ;Nồng độ Na ₂ S ₂ O ₃ sau khi pha loãng thành 1 lít dung dịch: 0,1 mol/l (0,1N)	Ống	10	88.000	880.000
30	Dd chuẩn độ Trilon B 0,05 M NSX: VN. Quy cách: Ống. TSKT:dung dịch đựng trong ống nhựa ;Nồng độ Trilon B sau khi pha loãng thành 1 lít dung dịch: 0,1 mol/l (0,05N)	Ống	5	88.000	440.000
31	Dd diệt trùng Steranios 2% NSX: Prolabo-Pháp. Quy cách: Can. TSKT:Diệt khuẩn hoàn toàn đối với các vi khuẩn Staphylococcus, Pseudomonas, nấm Candidas sau 10 phút tiếp xúc . Steranios 2% là một dung dịch Glutaraldehyde 2% (2% của dung dịch nguyên chất 100%).	Can	1	1.145.000	1.145.000
32	Dicloromethan NSX: Fisher- Mỹ. Quy cách: Chai 2,5 lít. TSKT:hàm lượng ≥ 99.8 %;nước ≤ 0.01 %; tỉ trọng (d 20 °C/ 4 °C) 1.324 - 1.326	Chai	1	1.250.000	1.250.000
33	Diethyl ether, NSX: Merck- Đức. Quy cách: Chai 1 lít. TSKT:tinh khiết phân tích	Chai	6	770.000	4.620.000
34	Diethylamin, NSX: Merck- Đức. Quy cách: Chai 1 lít. TSKT: Hàm lượng ≥99.0%; hàm lượng nước ≤ 0.10 %	Chai	1	1.120.000	1.120.000
35	Dimethyl sulfoxid, NSX: Merck. Quy cách: Chai 1 lít. TSKT: tinh khiết phân tích	Chai	1	1.950.000	1.950.000

36	di- Kalium hydrogenphosphat (K_2HPO_4), NSX: Merck- Đức. Quy cách: Chai 1kg. TSKT:Độ tinh khiết $\geq 99,5\%$; Chlorit $\leq 0,0005\%$; Sulphat $\leq 0,003\%$; Chì $\leq 0,001\%$	Chai	2	1.980.000	3.960.000
37	Dung dịch KCl 3M NSX: Merck- Đức. Quy cách: Chai 250ml. TSKT:Bảo quản điện cực	Chai	2	860.000	1.720.000
38	di-Natrium hydrogenphosphat (Na_2HPO_4) NSX: Merck-Đức. Quy cách: Chai 1 Kg. TSKT:Hàm lượng $\geq 99\%$, pH (solution) 8.8 - 9.4; tiêu chuẩn ACS ,Reag.USP ,Reag.Ph.Eur	Chai	2	1.850.000	3.700.000
39	di-Natrium hydrogenphosphat- dodecahydrat ($Na_2HPO_4 \cdot 12H_2O$) NSX: Merck-Đức. Quy cách: Chai 1 Kg. TSKT:Hàm lượng $\geq 99\%$, pH (solution) 8.4 - 9.6; tiêu chuẩn ACS ,Reag.USP ,Reag.Ph.Eur	Chai	1	1.980.000	1.980.000
40	Ethanol NSX: Prolabo- Pháp. Quy cách: Chai 2,5 lít. TSKT:Hàm lượng $\geq 99,98\%$; tiêu chuẩn ACS ,Reag.USP ,Reag.Ph.Eur	Chai	31	870.000	26.970.000
41	Ethyl acetat NSX: Merck- Đức. Quy cách: Chai 1 lít. TSKT:hàm lượng $\geq 99,8\%$;nước $\leq 0,02\%$	Chai	2	770.000	1.540.000
42	Hydrogen peroxyd (H_2O_2) 100% NSX: Merck-Đức. Quy cách: Chai 1 lít. TSKT:tinh khiết phân tích, tiêu chuẩn ISO	Chai	1	1.270.000	1.270.000
43	Iod NSX: Merck- Đức. Quy cách: Chai 100g. TSKT:Độ tinh khiết $\geq 99,8\%$; tiêu chuẩn ACS ,Reag.USP ,Reag.Ph.Eur	Chai	1	2.765.000	2.765.000
44	Kali dihydrophosphat (KH_2PO_4) NSX: Merck- Đức. Quy cách: Chai 1 Kg. TSKT:Độ tinh khiết $\geq 99,5\%$; Chlorit $\leq 0,0005\%$; Sulphat $\leq 0,003\%$; Chì $\leq 0,001\%$	Chai	5	1.025.000	5.125.000
45	KI NSX: Prolabo- Pháp. Quy cách: Chai 500g TSKT:Hàm lượng $\geq 99,5\%$; Iodate (IO_3) $\leq 0,0003\%$; Magie $\leq 0,001\%$; Natri $\leq 0,03\%$; Chì $\leq 0,0002\%$	Chai	1	4.029.000	4.029.000
46	L-isoleucin, NSX: Merck- Đức. Quy cách: Chai 25 g. TSKT:tinh khiết phân tích, dùng cho HPLC	Chai	1	1.980.000	1.980.000
47	Methanol HPLC NSX: Merck- Đức. Quy cách: Chai 4 lít. TSKT:Dùng cho HPLC, hàm lượng $\geq 99\%$; Nước $\leq 0,03\%$	Chai	30	850.000	25.500.000
48	Methanol PA NSX: Merck- Đức. Quy cách: Chai 4 lít. TSKT:hàm lượng $\geq 99,9\%$; nước 0,05%	Chai	6	850.000	5.100.000
49	Natri hydroxyd (NaOH) NSX: Merck- Đức. Quy cách: Chai 1 Kg. TSKT:Hàm lượng $\geq 99\%$, kim loại nặng (tính theo Chì) $\leq 0,002\%$	Chai	2	930.000	1.860.000

50	Natrium dihydrogenphosphat (NaH_2PO_4) NSX: Merck- Đức. Quy cách: Chai 1 Kg. TSKT:Độ tinh khiết $\geq 99,5\%$; Chlorit $\leq 0,0005\%$; Sulphat $\leq 0,003\%$; Kim loại nặng (tính theo Chì) $\leq 0,0005\%$	Chai	1	1.795.000	1.795.000
51	Natri laurylsulfat NSX: Merck- Đức. Quy cách: Chai 500g. TSKT:Độ tinh khiết $\geq 99,0\%$; Nước $\leq 0,1\%$; tiêu chuẩn: ACS, Reag. Ph.Eur	Chai	1	4.500.000	4.500.000
52	n-Butanol NSX: Prolabo- Pháp. Quy cách: Chai 1 lít. TSKT: Hàm lượng $\geq 99,8\%$; Dạng lỏng, không màu; Khối lượng mol: 74.123 g/mol; Nhiệt độ sôi: 117.6 °C / 243.7 °F; Ít tan trong nước; kim loại nặng (tính theo Chì) $\leq 0,002\%$	Chai	1	1.950.000	1.950.000
53	n-Hexan NSX: Prolabo- Pháp. Quy cách: Chai 1 lít. TSKT:Hàm lượng $\geq 97\%$; Nước $\leq 50\text{ppm}$, phù hợp dùng cho HPLC	Chai	1	1.470.000	1.470.000
54	Petroleum ether 40-60oC (Ether dầu hỏa) NSX: Merck- Đức. Quy cách: Chai 1 lít. TSKT:tinh khiết phân tích ; tỉ trọng (d 20 °C/20 °C) 0.600 - 0.700	Chai	3	1.790.000	5.370.000
55	Dung dịch đệm pH10 tinh khiết phân tích ; NSX: Merck- Đức. Quy cách: Chai 1 lít. TSKT:dung dịch đệm pH, giá trị pH $10 \pm 0,05$.	Chai	2	1.280.000	2.560.000
56	Dung dịch đệm pH4 tinh khiết phân tích ; NSX: Merck- Đức. Quy cách: Chai 1 lít. TSKT:dung dịch đệm pH, giá trị pH $4 \pm 0,05$.	Chai	2	850.000	1.700.000
57	Dung dịch đệm pH7 tinh khiết phân tích ; NSX: Merck- Đức. Quy cách: Chai 1 lít. TSKT:dung dịch đệm pH, giá trị pH $7 \pm 0,05$.	Chai	2	850.000	1.700.000
58	iso - Propanol tinh khiết phân tích ; NSX: Merck- Đức. Quy cách: Chai 1 lít. Quy cách: Chai 1 lít. TSKT:Hàm lượng $\geq 99,9\%$; Nước $\leq 0,05\%$ water phù hợp dùng cho HPLC	Chai	1	870.000	870.000
59	Sodium Arsenit solution NSX: Merck- Đức. Quy cách: Chai 1 lít. TSKT: Độ tinh khiết cao; tỷ trọng: 1.005 g/m ³ (20 °C); pH 9.3 (H ₂ O, 20 °C); tiêu chuẩn : ACS, ISO, Reag.Ph.Eur	Chai	1	1.485.000	1.485.000
60	Tetra-n-butylamonium hydroxyd 20% ; NSX: Merck- Đức. Quy cách: Chai 1 lít. Quy cách: Chai 1 lít. TSKT:Chất lỏng có nồng độ	Chai	1	5.800.000	5.800.000
61	Toluen tinh khiết phân tích ; NSX: Merck- Đức. Quy cách: Chai 1 lít. TSKT:Hàm lượng $\geq 99,9\%$; Nước $\leq 0,02\%$ water, $\leq 0,001\%$ free acid (as HCl),phù hợp dùng cho HPLC	Chai	1	1.365.000	1.365.000

62	Triethylamin tinh khiết phân tích ; NSX: Merck- Đức. Quy cách: Chai 1 lít. TSKT:Độ tinh khiết cao, Hàm lượng $\geq 99\%$; Nước $\leq 0,2\%$	Chai	1	1.690.000	1.690.000
63	Thuốc thử Kovac NSX: Merck- Đức. Quy cách: Chai 100ml	Chai	1	1.320.000	1.320.000
64	Thủy ngân diclorid (Mercury(II) chloride) ; NSX: Alfa- Mỹ. Quy cách: Chai 100g. TSKT:Độ tinh khiết cao, Hàm lượng $\geq 98,0\%$;	Chai	1	6.500.000	6.500.000
65	Vanillin pure NSX: Acros - Mỹ. Quy cách: Chai 100g. TSKT:Hàm lượng $\geq 99,0\%$, tiêu chuẩn :ACS, Reag. Ph.Eur	Chai	1	1.359.000	1.359.000
66	Xylen NSX: Prolabo- Pháp. Quy cách: Chai 1 lít. TSKT:Hàm lượng $\geq 98,0\%$, tiêu chuẩn :ACS, Reag. Ph.Eur	Chai	1	1.740.000	1.740.000
67	Combi titrant 5 NSX: Merck- Đức. Quy cách: Chai 1 lít. TSKT:CombiTitrant 5 one-component reagent for volumetric Karl Fischer titration 1 ml \triangleq ca. 5 mg H ₂ O Aquastar®	Chai	1	3.150.000	3.150.000
68	Methanol dùng cho CĐ Karlfisher NSX: Merck- Đức. Quy cách: Chai 1 lít. TSKT:Dùng cho máy chuẩn độ điện thế Karlfisher	Chai	1	2.200.000	2.200.000
II-Chất chuẩn					154.200.000
1	4-aminophenol NSX: VKNTHCM - Quy cách: Ống. TSKT: Bột trắng ngà, hàm lượng $\geq 99,4\%$ C ₆ H ₇ NO tính trên nguyên trạng	Ống	2	1.220.000	2.440.000
2	4-cloroacetanilid NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột trắng, hàm lượng $\geq 99,7\%$ C ₈ H ₈ ClNO tính trên nguyên trạng	Ống	2	1.220.000	2.440.000
3	Acetylcystein NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột trắng, hàm lượng $\geq 99,6\%$ C ₅ H ₉ NO ₃ S tính trên nguyên trạng	Ống	10	570.000	5.700.000
4	Acid mefenamic NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột trắng, hàm lượng $99,7\%$ C ₁₅ H ₁₅ NO ₂ tính trên nguyên trạng	Ống	4	370.000	1.480.000
5	Albendazol NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột trắng, hàm lượng $99,7\%$ C ₁₅ H ₁₅ N ₃ O ₂ S tính trên nguyên trạng	Ống	2	370.000	740.000
6	Alimemazin NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột màu trắng, hàm lượng $\geq 99,7\%$ (C ₁₈ H ₂₂ N ₂ S) ₂ .C ₄ H ₆ O ₆ tính trên nguyên trạng	Ống	5	570.000	2.850.000
7	Allopurinol NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột màu trắng, hàm lượng $\geq 99,8\%$ C ₅ H ₄ N ₄ O tính trên nguyên trạng	Ống	4	570.000	2.280.000

8	Alverin citrat NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột màu trắng, hàm lượng \geq 99,5% $C_{20}H_{27}N.C_6H_8O_7$ tính trên nguyên trạng	Ống	2	570.000	1.140.000
9	Ambroxol NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột màu trắng, hàm lượng 99,6% $C_{13}H_{18}Br_2N_2O.HCl$ tính trên nguyên trạng	Ống	2	570.000	1.140.000
10	Amoxicycline NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Chất đối chiếu này dạng trihydrat ,bột màu trắng ngà, hàm lượng \geq 87,2% $C_{16}H_{19}N_3O_5S$ tính trên nguyên trạng	Ống	12	570.000	6.840.000
11	Ampiciclin NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột màu trắng, hàm lượng \geq 83,0% $C_{16}H_{19}N_3O_4S$ tính trên nguyên trạng	Ống	2	370.000	740.000
12	Amplodipin NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột màu trắng, hàm lượng \geq 99,5% $C_{20}H_{27}N.C_6H_8O_7$ tính trên nguyên trạng	Ống	2	570.000	1.140.000
13	Aspartam NSX: VKNTHN. Quy cách: Ống. TSKT: Bột màu trắng, hàm lượng \geq 96,0% $C_{14}H_{18}N_2O_5$ tính trên nguyên trạng	Ống	2	570.000	1.140.000
14	Aspirin NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột trắng, hàm lượng \geq 100,0% $C_9H_8O_4$ tính trên chế phẩm nguyên trạng	Ống	2	570.000	1.140.000
15	Berberin clorid NSX: VKNTHN. Quy cách: Ống. TSKT: Bột vàng, hàm lượng \geq 87,1% $C_{20}H_{18}ClNO_4$ tính theo chế phẩm nguyên trạng	Ống	4	570.000	2.280.000
16	Bromhexin hydroclorid NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột kết màu trắng, hàm lượng \geq 100,0% $C_{14}H_{20}Br_2N_2.HCl$ tính trên chế phẩm nguyên trạng	Ống	4	370.000	1.480.000
17	Cafein NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột màu trắng , hàm lượng \geq 99,4% $C_8H_{10}N_4O_2$ tính trên chế phẩm nguyên trạng	Ống	2	570.000	1.140.000
18	Cefadroxil NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột màu trắng, hàm lượng \geq 94,2% $C_{16}H_{17}N_3O_5S$ tính trên chế phẩm nguyên trạng	Ống	8	570.000	4.560.000
19	Cefixim NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột màu trắng ngà, hàm lượng \geq 86,2% $C_{16}H_{15}N_5O_7S_2$ tính trên chế phẩm nguyên trạng	Ống	6	570.000	3.420.000
20	Cefpodoxim NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột kết tinh màu trắng đến trắng ngà, hàm lượng \geq 70,25% $C_{15}H_{17}N_5O_6S_2$ trên chế phẩm nguyên trạng	Ống	4	570.000	2.280.000

21	Cefuroxim NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột màu trắng, hàm lượng $\geq 97,6\%$ C ₂₀ H ₂₂ N ₄ O ₁₀ S tính trên chế phẩm nguyên trạng	Ống	2	570.000	1.140.000
22	Cephalexin NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột màu trắng, hàm lượng $\geq 93,2\%$ C ₁₆ H ₁₇ N ₃ O ₄ S tính trên hiện trạng	Ống	6	570.000	3.420.000
23	Cephradin NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột màu trắng ngà, hàm lượng 94,6% Cephalosporins trên nguyên trạng	Ống	2	570.000	1.140.000
24	Cetirizin dihydroclorid NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột màu trắng, hàm lượng $\geq 99,0\%$ C ₂₁ H ₂₅ ClN ₂ O ₃ .2HCl tính trên hiện trạng	Ống	10	570.000	5.700.000
25	Cimetidin NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột màu trắng, hàm lượng $\geq 99,0\%$ C ₁₀ H ₁₆ N ₆ S tính trên chế phẩm nguyên trạng	Ống	6	370.000	2.220.000
26	Ciprofloxacin hydroclorid NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột màu trắng, hàm lượng $\geq 93,0\%$ C ₁₇ H ₁₈ FN ₃ O ₃ .HCl tính trên nguyên trạng	Ống	8	570.000	4.560.000
27	Clavulanat kali NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột màu trắng, hàm lượng 40,5% C ₈ H ₉ NO ₅ (acid Clavulanic) tính trên chế phẩm nguyên trạng	Ống	4	570.000	2.280.000
28	Clindamycin NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột màu trắng, hàm lượng $\geq 96,0\%$ C ₁₈ H ₃₄ ClN ₂ O ₈ PS tính trên nguyên trạng	Ống	4	570.000	2.280.000
29	Cloramphenicol NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột màu trắng, hàm lượng $\geq 99,0\%$ C ₁₁ H ₁₂ Cl ₂ N ₂ O ₅ tính trên nguyên trạng	Ống	5	370.000	1.850.000
30	Clorpheniramin maleat NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột kết tinh màu trắng, hàm lượng $\geq 99,2\%$ C ₁₆ H ₁₉ ClN ₂ .C ₄ H ₄ O ₄ tính trên nguyên trạng	Ống	4	370.000	1.480.000
31	Colchicin NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột màu trắng, hàm lượng $\geq 94,0\%$ C ₂₂ H ₂₅ NO ₆ tính trên nguyên trạng	Ống	4	570.000	2.280.000
32	Colecalciferol (Vit D3) NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột kết tinh trắng, hàm lượng ≥ 39600 đơn vị IU trên 1mg nguyên trạng	Ống	2	570.000	1.140.000
33	Dexclorpheniramin maleat NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột kết tinh trắng, hàm lượng $\geq 99,5\%$ C ₂₀ H ₂₃ ClN ₂ O ₄ tính trên chế phẩm nguyên trạng	Ống	4	370.000	1.480.000

34	Diclofenac natri, NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột màu trắng , hàm lượng $\geq 99,0\%$ $C_{14}H_{10}Cl_2NNaO_2$ tính trên nguyên trạng	Ống	4	370.000	1.480.000
35	Domperidon maleat NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột màu trắng , hàm lượng $\geq 99,0\%$ $C_{22}H_{24}Cl_2N_5O_2.C_4H_4O_4$ tính trên nguyên trạng	Ống	10	570.000	5.700.000
36	Dimenhydrinat NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột màu trắng , hàm lượng $\geq 99,0\%$ $C_{17}H_{21}NO.C_7H_7ClN_4O_2$ tính trên nguyên trạng	Ống	2	370.000	740.000
37	Erythromycin NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột kết tinh trắng , hàm lượng $\geq 96,0\%$ tổng Erythromycin tính trên nguyên trạng	Ống	2	570.000	1.140.000
38	Ethambutol NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột màu trắng , hàm lượng $\geq 98,0\%$ $C_{10}H_{24}N_2O_2.2HCl$ tính trên nguyên trạng	Ống	2	570.000	1.140.000
39	Furosemid NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột kết tinh trắng , hàm lượng $\geq 100,0\%$ $C_{12}H_{11}ClN_2O_5S$ tính trên nguyên trạng	Ống	2	370.000	740.000
40	Gentamycin NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột kết tinh trắng đến trắng ngà, hàm lượng $\geq 554,6UI/mg$ tính trên chế phẩm nguyên trạng. Dùng để định tính định lượng vi sinh.	Ống	1	570.000	570.000
41	Hydrochlorothiazid NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột màu trắng , hàm lượng $\geq 99,0\%$ $C_7H_8ClN_3O_4S_2$ tính trên nguyên trạng	Ống	2	570.000	1.140.000
42	Lamivudin (DA) NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột màu trắng , hàm lượng $\geq 99,0\%$ $C_8H_9N_3O_3S$ tính trên nguyên trạng	Ống	2	370.000	740.000
43	Levofloxacin NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột màu vàng nhạt, hàm lượng $\geq 96,8\%$ $C_{18}H_{20}FN_3O_4$ tính trên nguyên trạng	Ống	4	570.000	2.280.000
44	Loratadin NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột màu trắng , hàm lượng $\geq 99,0\%$ $C_{22}H_{23}ClN_2O_2$ tính trên nguyên trạng	Ống	4	570.000	2.280.000
45	Loperamid HCl NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột màu trắng , hàm lượng $99,6\%$ $C_{29}H_{34}Cl_2N_2O_2$ tính trên chế phẩm nguyên trạng	Ống	4	370.000	1.480.000
46	Losartan kali NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột màu trắng , hàm lượng $99,9\%$ $C_{22}H_{22}ClKN_6O$ tính trên nguyên trạng	Ống	2	570.000	1.140.000

47	Mebendazol NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ông. TSKT: Bột kết tinh màu gần như trắng, hàm lượng $\geq 99,6\%$ C ₁₆ H ₁₃ N ₃ O ₃ tính trên nguyên trạng	Ông	2	370.000	740.000
48	Mephenesin NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ông. TSKT: Bột màu trắng, hàm lượng $\geq 99,0\%$ C ₁₀ H ₁₄ O ₃ tính trên nguyên trạng	Ông	6	570.000	3.420.000
49	Metformin NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ông. TSKT: Bột kết tinh trắng, hàm lượng $\geq 99,0\%$ C ₄ H ₁₂ CIN ₅ tính trên nguyên trạng	Ông	4	570.000	2.280.000
50	Metronidazol NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ông. TSKT: Bột màu trắng, hàm lượng $\geq 99,0\%$ C ₆ H ₉ N ₃ O ₃ tính trên nguyên trạng	Ông	4	570.000	2.280.000
51	Nevirapin NSX: VKNTHN. Quy cách: Ông. TSKT: Bột màu trắng, hàm lượng $\geq 99,0\%$ C ₁₅ H ₁₄ N ₄ O tính trên nguyên trạng	Ông	2	570.000	1.140.000
52	Nifedipin NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ông. TSKT: Bột màu vàng, hàm lượng $\geq 99,0\%$ C ₁₇ H ₁₈ N ₂ O ₆ tính trên nguyên trạng	Ông	2	570.000	1.140.000
53	Nystatin NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ông. TSKT: Bột màu vàng nhạt, hàm lượng 5347 đơn vị IU/mg nguyên trạng	Ông	2	570.000	1.140.000
54	Ofloxacin NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ông. TSKT: Bột màu vàng nhạt, hàm lượng $\geq 99,0\%$ C ₁₈ H ₂₀ FN ₃ O ₃ tính trên nguyên trạng	Ông	2	370.000	740.000
55	Paracetamol NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ông. TSKT: Bột màu trắng, hàm lượng $\geq 99,5\%$ C ₈ H ₉ NO ₂ tính trên nguyên trạng	Ông	4	570.000	2.280.000
56	Piracetam NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ông. TSKT: Bột màu trắng, hàm lượng $\geq 99,6\%$ C ₈ H ₉ NO ₂ tính trên nguyên trạng	Ông	8	570.000	4.560.000
57	Pirazinamid NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ông. TSKT: Bột màu trắng, hàm lượng $\geq 99,9\%$ C ₅ H ₅ N ₃ O tính trên nguyên trạng	Ông	2	570.000	1.140.000
58	Piroxicam NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ông. TSKT: Bột màu trắng, hàm lượng $\geq 99,7\%$ C ₁₅ H ₁₃ N ₃ O ₄ S tính trên nguyên trạng	Ông	2	370.000	740.000
59	Promethazin HCl NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ông. TSKT: Bột màu trắng, hàm lượng 99,4% C ₁₇ H ₂₁ CIN ₂ S tính trên nguyên trạng	Ông	2	570.000	1.140.000
60	Propylparaben NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ông. TSKT: Bột màu trắng, hàm lượng $\geq 99,9\%$ C ₁₀ H ₁₂ O ₃ tính trên nguyên trạng	Ông	2	570.000	1.140.000

61	Pyridoxin hydroclorid NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột màu trắng, hàm lượng $\geq 99,8\%$ $C_8H_{11}NO_3.HCl$ tính trên nguyên trạng	Ống	4	570.000	2.280.000
62	Salbutamol sulfat NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột kết tinh màu trắng, hàm lượng $\geq 99,6\%$ $C_{26}H_{44}N_2O_{10}S$ tính theo chất đã làm khô	Ống	2	370.000	740.000
63	Spiramycin NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột màu trắng, hàm lượng ≥ 4452 UI/mg tính trên chế phẩm nguyên trạng	Ống	2	570.000	1.140.000
64	Streptomycin NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột màu trắng, hàm lượng \geq tính trên chế phẩm nguyên trạng	Ống	1	570.000	570.000
65	Sulfamethoxazol NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột màu trắng, hàm lượng $\geq 99,8\%$ $C_{10}H_{11}N_3O_3S$ tính trên chế phẩm nguyên trạng	Ống	4	370.000	1.480.000
66	Sulpirid NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột màu trắng, hàm lượng $\geq 99,5\%$ $C_{15}H_{23}N_3O_4S$ tính trên chế phẩm nguyên trạng	Ống	4	570.000	2.280.000
67	Tenofovir disoproxil fumarate NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột màu trắng, hàm lượng $\geq 98,1\%$ $C_{19}H_{30}N_5PO_{10}.C_4H_4O_4$ tính trên chế phẩm nguyên trạng	Ống	2	370.000	740.000
68	Theophyllin NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột màu trắng, hàm lượng $99,3\%$ $C_7H_8N_4O_2$ tính trên nguyên trạng	Ống	2	570.000	1.140.000
69	Thiamine mononitrat hay thiamin hydroclorid NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột kết tinh màu trắng, hàm lượng $\geq 99,7\%$ $C_{12}H_{17}N_5O_4S$ tính trên chế phẩm nguyên trạng.	Ống	6	370.000	2.220.000
70	Tinidazol NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột màu trắng, hàm lượng $\geq 99,7\%$ $C_8H_{13}N_3O_4S$ tính trên nguyên trạng.	Ống	2	370.000	740.000
71	Trimethoprim NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột màu trắng, hàm lượng $\geq 99,5\%$ $C_{14}H_{18}N_4O_3$ tính trên nguyên trạng.	Ống	4	370.000	1.480.000
72	Zidovudin NSX: VKNTHCM. Quy cách: Ống. TSKT: Bột màu trắng, hàm lượng $\geq 99,5\%$ $C_{10}H_{13}N_5O_4$ tính trên nguyên trạng.	Ống	2	570.000	1.140.000

73	Chất chuẩn dược liệu Ba kích (Rễ) Radix Morindae officinalis NSX: VKNT.TW. Quy cách: gói 10g TSKT: Dược liệu đối chiếu, được đóng trong túi polyethylen được hút chân không, dùng cho các thử nghiệm mô tả, vi phẫu, soi bột, định tính bằng phương pháp SKLM theo yêu cầu quy định của dược điển, bên ngoài có dán nhãn rõ ràng.	Gói	2	380.000	760.000
74	Chất chuẩn dược liệu Bạch thược (Rễ) Radix Paeoniae lactiflorae. NSX: VKNT.TW. Quy cách: lọ 2 gam TSKT: Dược liệu đối chiếu là bột mịn, được đóng trong lọ nâu, dùng cho các thử nghiệm soi bột, định tính bằng phương pháp SKLM theo yêu cầu quy định của dược điển, bên ngoài có dán nhãn rõ ràng.	Lọ	2	350.000	700.000
75	Chất chuẩn dược liệu Bạch truật (Thân rễ) Rhizoma Atractylodis macrocephalae. NSX: VKNT.TW. Quy cách: lọ 2 gam TSKT: Dược liệu đối chiếu là bột mịn, được đóng trong lọ nâu, dùng cho các thử nghiệm soi bột, định tính bằng phương pháp SKLM theo yêu cầu quy định của dược điển, bên ngoài có dán nhãn rõ ràng.	Lọ	2	350.000	700.000
76	Chất chuẩn dược liệu Cam thảo (Rễ và thân rễ) Radix et Rhizoma Glycyrrhizae. NSX: VKNT.TW. Quy cách: lọ 2 gam TSKT: Dược liệu đối chiếu là bột mịn, được đóng trong lọ nâu, dùng cho các thử nghiệm soi bột, định tính bằng phương pháp SKLM theo yêu cầu quy định của dược điển, bên ngoài có dán nhãn rõ ràng.	Lọ	2	350.000	700.000
77	Chất chuẩn dược liệu Cát cánh (Rễ) Radix Platycodi grandiflori. NSX: VKNT.TW. Quy cách: lọ 2 gam TSKT: Dược liệu đối chiếu là bột mịn, được đóng trong lọ nâu, dùng cho các thử nghiệm soi bột, định tính bằng phương pháp SKLM theo yêu cầu quy định của dược điển, bên ngoài có dán nhãn rõ ràng.	Lọ	2	350.000	700.000
78	Chất chuẩn dược liệu Câu kỷ tử (Quả) Fructus Lycii. NSX: VKNT.TW. Quy cách: gói 10g TSKT: Dược liệu đối chiếu, được đóng trong túi polyethylen được hút chân không, dùng cho các thử nghiệm mô tả, vi phẫu, soi bột, định tính bằng phương pháp SKLM theo yêu cầu quy định của dược điển, bên ngoài có dán nhãn rõ ràng.	Gói	2	380.000	760.000

79	Chất chuẩn dược liệu Đan sâm (Rễ và thân rễ) Radix et Rhizoma Salviae miltiorrhizae. NSX: VKNT.TW. Quy cách: gói 10g TSKT: Dược liệu đối chiếu, được đóng trong túi polyetylen được hút chân không, dùng cho các thử nghiệm mô tả, vi phẫu, soi bột, định tính bằng phương pháp SKLM theo yêu cầu quy định của dược điển, bên ngoài có dán nhãn rõ ràng.	Gói	2	380.000	760.000
80	Chất chuẩn dược liệu Đảng sâm (Rễ) Radix Codonopsis pilosulae. NSX: VKNT.TW. Quy cách: lọ 2 gam TSKT: Dược liệu đối chiếu là bột mịn, được đóng trong lọ nâu, dùng cho các thử nghiệm soi bột, định tính bằng phương pháp SKLM theo yêu cầu quy định của dược điển, bên ngoài có dán nhãn rõ ràng.	Lọ	2	350.000	700.000
81	Chất chuẩn dược liệu Độc hoạt (rễ) Radix Angelicae pubescentis. NSX: VKNT.TW. Quy cách: lọ 2 gam TSKT: Dược liệu đối chiếu là bột mịn, được đóng trong lọ nâu, dùng cho các thử nghiệm soi bột, định tính bằng phương pháp SKLM theo yêu cầu quy định của dược điển, bên ngoài có dán nhãn rõ ràng.	Lọ	2	350.000	700.000
82	Chất chuẩn dược liệu Đương quy (Rễ) Radix Angelicae sinensis. NSX: VKNT.TW. Quy cách: lọ 2 gam TSKT: Dược liệu đối chiếu là bột mịn, được đóng trong lọ nâu, dùng cho các thử nghiệm soi bột, định tính bằng phương pháp SKLM theo yêu cầu quy định của dược điển, bên ngoài có dán nhãn rõ ràng.	Lọ	2	350.000	700.000
83	Chất chuẩn dược liệu Hà thủ ô đồ (Rễ) Radix Fallopiae multiflorae. NSX: VKNT.TW. Quy cách: lọ 2 gam TSKT: Dược liệu đối chiếu là bột mịn, được đóng trong lọ nâu, dùng cho các thử nghiệm soi bột, định tính bằng phương pháp SKLM theo yêu cầu quy định của dược điển, bên ngoài có dán nhãn rõ ràng.	Lọ	2	350.000	700.000
84	Chất chuẩn dược liệu Hoàng cầm (Rễ) Radix Scutellariae. NSX: VKNT.TW. Quy cách: gói 10g TSKT: Dược liệu đối chiếu, được đóng trong túi polyetylen được hút chân không, dùng cho các thử nghiệm mô tả, vi phẫu, soi bột, định tính bằng phương pháp SKLM theo yêu cầu quy định của dược điển, bên ngoài có dán nhãn rõ ràng.	Gói	2	380.000	760.000

85	Chất chuẩn dược liệu Hoàng kỳ (Rễ) Radix Astragali membranacei. NSX: VKNT.TW. Quy cách: lọ 2 gam TSKT: Dược liệu đối chiếu là bột mịn, được đóng trong lọ nâu, dùng cho các thử nghiệm soi bột, định tính bằng phương pháp SKLM theo yêu cầu quy định của dược điển, bên ngoài có dán nhãn rõ ràng.	Lọ	2	350.000	700.000
86	Chất chuẩn dược liệu Hồng hoa (Hoa) Flos carthamii tinctorii. NSX: VKNT.TW. Quy cách: lọ 2 gam TSKT: Dược liệu đối chiếu là bột mịn, được đóng trong lọ nâu, dùng cho các thử nghiệm soi bột, định tính bằng phương pháp SKLM theo yêu cầu quy định của dược điển, bên ngoài có dán nhãn rõ ràng.	Lọ	2	350.000	700.000
87	Chất chuẩn dược liệu Kim ngân hoa (Hoa) Flos Lonicerae. NSX: VKNT.TW. Quy cách: lọ 2 gam TSKT: Dược liệu đối chiếu là bột mịn, được đóng trong lọ nâu, dùng cho các thử nghiệm soi bột, định tính bằng phương pháp SKLM theo yêu cầu quy định của dược điển, bên ngoài có dán nhãn rõ ràng.	Lọ	2	350.000	700.000
88	Chất chuẩn dược liệu Kim tiền thảo (Toàn thân) Herba Desmodii styracifolii. NSX: VKNT.TW. Quy cách: lọ 2 gam TSKT: Dược liệu đối chiếu là bột mịn, được đóng trong lọ nâu, dùng cho các thử nghiệm soi bột, định tính bằng phương pháp SKLM theo yêu cầu quy định của dược điển, bên ngoài có dán nhãn rõ ràng.	Lọ	2	350.000	700.000
89	Chất chuẩn dược liệu Long đởm (Rễ và thân rễ) Radix et Rhizoma Gentianae. NSX: VKNT.TW. Quy cách: gói 10g TSKT: Dược liệu đối chiếu, được đóng trong túi polyetylen được hút chân không, dùng cho các thử nghiệm mô tả, vi phẫu, soi bột, định tính bằng phương pháp SKLM theo yêu cầu quy định của dược điển, bên ngoài có dán nhãn rõ ràng.	Gói	2	380.000	760.000
90	Chất chuẩn dược liệu Mẫu đơn bì (Vỏ rễ) Cortex Paeoniae suffruticosae. NSX: VKNT.TW. Quy cách: gói 10g TSKT: Dược liệu đối chiếu, được đóng trong túi polyetylen được hút chân không, dùng cho các thử nghiệm mô tả, vi phẫu, soi bột, định tính bằng phương pháp SKLM theo yêu cầu quy định của dược điển, bên ngoài có dán nhãn rõ ràng.	Gói	2	380.000	760.000

91	Chất chuẩn dược liệu Ngưu tất (Rễ) Radix Achyranthis bidentatae. NSX: VKNT.TW. Quy cách: lọ 2 gam TSKT: Dược liệu đối chiếu là bột mịn, được đóng trong lọ nâu, dùng cho các thử nghiệm soi bột, định tính bằng phương pháp SKLM theo yêu cầu quy định của dược điển, bên ngoài có dán nhãn rõ ràng.	Lọ	2	350.000	700.000
92	Chất chuẩn dược liệu Phục linh (Bạch linh)(Thẻ quả nấm) Poria. NSX: VKNT.TW. Quy cách: lọ 2 gam TSKT: Dược liệu đối chiếu là bột mịn, được đóng trong lọ nâu, dùng cho các thử nghiệm soi bột, định tính bằng phương pháp SKLM theo yêu cầu quy định của dược điển, bên ngoài có dán nhãn rõ ràng.	Lọ	2	350.000	700.000
93	Chất chuẩn dược liệu Sơn thù (Quả) Fructus Corni officinalis. NSX: VKNT.TW. Quy cách: lọ 2 gam TSKT: Dược liệu đối chiếu là bột mịn, được đóng trong lọ nâu, dùng cho các thử nghiệm soi bột, định tính bằng phương pháp SKLM theo yêu cầu quy định của dược điển, bên ngoài có dán nhãn rõ ràng.	Lọ	2	350.000	700.000
94	Chất chuẩn dược liệu Viễn chí (Rễ) Radix Polygalae. NSX: VKNT.TW. Quy cách: lọ 2 gam TSKT: Dược liệu đối chiếu là bột mịn, được đóng trong lọ nâu, dùng cho các thử nghiệm soi bột, định tính bằng phương pháp SKLM theo yêu cầu quy định của dược điển, bên ngoài có dán nhãn rõ ràng.	Lọ	2	350.000	700.000
95	Chất chuẩn dược liệu Xuyên khung (Thân rễ) Rhizome Ligustici wallichii. NSX: VKNT.TW. Quy cách: lọ 2 gam TSKT: Dược liệu đối chiếu là bột mịn, được đóng trong lọ nâu, dùng cho các thử nghiệm soi bột, định tính bằng phương pháp SKLM theo yêu cầu quy định của dược điển, bên ngoài có dán nhãn rõ ràng.	Lọ	2	350.000	700.000
III- Dụng cụ					86.832.000
1	Bình định mức trắng 250ml vạch xanh- NSX: Schott- Đức. Quy cách: cái. TSKT: Chất liệu: Thủy tinh màu trắng -Có 1 vạch -Có nắp nhựa	Cái	5	385.000	1.925.000
2	Bình định mức màu trắng 100ml vạch xanh, NSX: Schott- Đức. Quy cách: cái. TSKT: Chất liệu: Thủy tinh màu trắng -Có 1 vạch -Có nắp nhựa	Cái	10	320.000	3.200.000

3	Bình định mức màu trắng 50ml vạch xanh, NSX: Schott- Đức. Quy cách: cái. TSKT: Chất liệu: Thủy tinh màu trắng -Có 1 vạch -Có nắp nhựa	Cái	10	286.000	2.860.000
4	Bình định mức màu trắng 25ml vạch xanh, NSX: Schott- Đức. Quy cách: cái. TSKT: Chất liệu: Thủy tinh màu trắng -Có 1 vạch -Có nắp nhựa	Cái	10	180.000	1.800.000
5	Bình lắng gạn 250ml NSX: Schott- Đức. Quy cách: cái. TSKT: Được làm từ thủy tinh borosilicate là một loại thủy tinh có khả năng chịu nhiệt và kháng hóa chất cao và được xác định theo tiêu chuẩn quốc tế ISO 3585	Cái	3	1.465.000	4.395.000
6	Bình nón nút mài 250ml NSX: Schott- Đức. Quy cách: cái. TSKT: Chất liệu: Thủy tinh màu trắng -Có nắp thủy tinh	Cái	10	485.000	4.850.000
7	Bình nón nút mài 100ml NSX: Schott- Đức. Quy cách: cái. TSKT: Chất liệu: Thủy tinh màu trắng -Có nắp thủy tinh	Cái	10	360.000	3.600.000
8	Bình chạy sắc ký 20x20 cm NSX: Schott- Đức. Quy cách: Bộ . TSKT: Được làm từ thủy tinh borosilicate là một loại thủy tinh có khả năng chịu nhiệt và kháng hóa chất cao và được xác định theo tiêu chuẩn quốc tế ISO 3585	Bộ	1	4.890.000	4.890.000
9	Bình chạy sắc ký 20x10 cm NSX: Schott- Đức. Quy cách: Bộ . TSKT: Được làm từ thủy tinh borosilicate là một loại thủy tinh có khả năng chịu nhiệt và kháng hóa chất cao và được xác định theo tiêu chuẩn quốc tế ISO 3585	Bộ	2	4.800.000	9.600.000
10	Bình phun sắc ký 100ml NSX: Isolab- Đức. Quy cách: bộ, gồm: 1 bình tam giác 100ml kèm đầu phun, và 1 quả bóp cao su. TSKT: Chất liệu: Thủy tinh màu trắng	Bộ	1	870.000	870.000
11	Bình tia 500ml, NSX: Anh, TSKT: Chất liệu: nhựa trắng	Cái	5	145.000	725.000
12	Bộ picnomet có nhiệt kế NSX: Isolab- Đức. Quy cách: Bộ . TSKT: Chất liệu: thủy tinh borosilicate có khả năng chịu nhiệt và kháng hóa chất cao	Bộ	2	2.230.000	4.460.000
13	Buret 25ml chia vạch 0,05ml NSX: Schott- Đức. Quy cách: cái. TSKT: Chất liệu: Thủy	Cái	1	1.245.000	1.245.000

	tinh, trong suốt, có khả năng chịu nhiệt và kháng hóa chất cao				
14	Ca nhựa 5000ml NSX: Wertlab- Đức. Quy cách: cái. TSKT: Chất liệu: Nhựa - Có vạch chia ml -Có tay cầm	Cái	2	460.000	920.000
15	Ca nhựa 2000ml NSX: Wertlab- Đức. Quy cách: cái. TSKT: Chất liệu: Nhựa - Có vạch chia ml -Có tay cầm	Cái	4	345.000	1.380.000
16	Ca nhựa 1000ml NSX: Wertlab- Đức. Quy cách: cái. TSKT: Chất liệu: Nhựa - Có vạch chia ml -Có tay cầm	Cái	2	280.000	560.000
17	Ca nhựa 500ml NSX: Wertlab- Đức. Quy cách: cái. TSKT: Chất liệu: Nhựa - Có vạch chia ml -Có tay cầm	Cái	5	215.000	1.075.000
18	Chai đựng hóa chất 1000ml NSX: Schott-Đức. Quy cách: cái. TSKT: Chất liệu: Thủy tinh màu trắng -Có vạch ml -Có nắp nhựa	Cái	5	210.000	1.050.000
19	Chai đựng hóa chất 500ml NSX: Schott- Đức. Quy cách: cái. TSKT: Chất liệu: Thủy tinh màu trắng -Có vạch ml -Có nắp nhựa	Cái	5	195.000	975.000
20	Chai đựng hóa chất 100ml NSX: Schott- Đức. Quy cách: cái. TSKT: Chất liệu: Thủy tinh màu trắng -Có vạch ml -Có nắp nhựa	Cái	20	115.000	2.300.000
21	Chén cân 50x30 NSX: TQ. Quy cách: cái. TSKT: Bằng thủy tinh, có nắp đậy, kích thước 50x30 mm	Cái	40	61.000	2.440.000
22	Chén cân 50x50 NSX: TQ. Quy cách: cái. TSKT: Bằng thủy tinh, có nắp đậy, kích thước 50x50 mm	Cái	10	73.000	730.000
23	Cốc có mỏ thủy tinh 1000ml NSX: Schott-Đức. Quy cách: cái. TSKT: Chất liệu: Thủy tinh - Có vạch	Cái	7	220.000	1.540.000
24	Cốc có mỏ thủy tinh 250ml NSX: Schott-Đức. Quy cách: cái. TSKT: Chất liệu: Thủy	Cái	10	185.000	1.850.000

	tinh - Có vạch				
25	Cốc có mỏ thủy tinh 150ml NSX: Schott-Đức. Quy cách: cái. TSKT: Chất liệu: Thủy tinh - Có vạch	Cái	5	165.000	825.000
26	Cốc có mỏ thủy tinh 50ml NSX: Schott-Đức. Quy cách: cái. TSKT: Chất liệu: Thủy tinh - Có vạch	Cái	5	87.000	435.000
27	Cối chày đường kính 12-15mm NSX: Đức. Quy cách: bộ. TSKT: Chất liệu: Sứ, chịu được nhiệt độ cao	Bộ	10	630.000	6.300.000
28	Chổi rửa dụng cụ nhỏ, NSX: Việt Nam, Chất liệu: Kim loại + nhựa	Cái	10	33.000	330.000
29	Chổi rửa dụng cụ lớn, NSX: Việt Nam, Chất liệu: Kim loại + nhựa	Cái	10	55.000	550.000
30	Đầu côn 5ml (dành cho hiệu micro pipette) (1000 cái/túi) NSX: Nichipet EX II - Nhật. Quy cách: túi. TSKT: Chất liệu: Nhựa hấp tiệt trùng được	Túi	1	1.800.000	1.800.000
31	Đầu côn 10ml (dành cho hiệu micro pipette) (200 cái/túi) NSX: Nichipet EX II - Nhật. Quy cách: túi. TSKT: Chất liệu: Nhựa hấp tiệt trùng được	Túi	1	1.430.000	1.430.000
32	Đũa thủy tinh NSX: Eulad-Đức. Quy cách: cái. TSKT: Đường kính 5mm; Chiều dài: 30cm	Cái	5	40.000	200.000
33	Đĩa petri thủy tinh nhỏ có nắp, đường kính 60 mm, cao 1,5 cm NSX: Đức. Quy cách: cái. TSKT: Chất liệu: thủy tinh chịu được nhiệt. Đường kính 60mm, cao 1,5cm	Cái	10	43.000	430.000
34	Kéo Inox NSX: Schott-Đức. Quy cách: cái. TSKT: inox dày, dài 15-16 cm	Cái	4	68.000	272.000
35	Kẹp gấp Inox NSX: Schott-Đức. Quy cách: cái. TSKT: Chất liệu: inox dày; chiều dài: 18cm	Cái	7	83.000	581.000
36	Ống đong 50ml NSX: Schott-Đức. Quy cách: cái. TSKT: Bằng thủy tinh, Dung tích 50ml, sai số $\pm 0,1$ ml, đạt cấp độ A	Cái	5	289.000	1.445.000
37	Ống đong có nắp 25ml NSX: Schott-Đức. Quy cách: cái. TSKT: Bằng thủy tinh, Dung tích 25ml, đạt cấp độ A, độ chính xác ± 0.5 ml, độ chia 1 ml	Cái	5	245.000	1.225.000

38	Ổng đong 1000ml chia vạch 10ml NSX: Schott- Đức. Quy cách: cái. TSKT: Bảng thủy tinh, Dung tích 1000ml, sai số $\pm 0,1$ ml, đạt cấp độ A	Cái	2	548.000	1.096.000
39	Panh Inox NSX: Brand- Đức. Quy cách: cái TSKT: Inox dày, dài 16-18 cm, đầu có mẫu	Cái	1	90.000	90.000
40	Pipet bầu 2 vạch 1ml NSX: Brand- Đức. Quy cách: cái . TSKT: Ống hút bầu pipette, loại AS, dung tích 1ml, đạt cấp độ AS, trên thân có 2 vạch đo	Cái	3	295.000	885.000
41	Pipet bầu 2 vạch 3ml NSX: Brand- Đức. Quy cách: cái . TSKT: Ống hút bầu pipette, loại AS, dung tích 3ml, đạt cấp độ AS, trên thân có 2 vạch đo	Cái	2	395.000	790.000
42	Pipet bầu 2 vạch 4ml NSX: Brand- Đức. Quy cách: cái . TSKT: Ống hút bầu pipette, loại AS, dung tích 4ml, đạt cấp độ AS, trên thân có 2 vạch đo	Cái	4	405.000	1.620.000
43	Pipet bầu 2 vạch 5ml NSX: Brand- Đức. Quy cách: cái . TSKT: Ống hút bầu pipette, loại AS, dung tích 5ml, đạt cấp độ AS, trên thân có 2 vạch đo	Cái	5	405.000	2.025.000
44	Pipet bầu 2 vạch 10ml NSX: Brand- Đức. Quy cách: cái . TSKT: Ống hút bầu pipette, loại AS, dung tích 10ml, đạt cấp độ AS, trên thân có 2 vạch đo	Cái	2	429.000	858.000
45	Quả bóp cao su NSX: Vietchem- VN. Quy cách: cái. TSKT: Đường kính 65mm, dài 11cm	Cái	5	43.000	215.000
46	Kẹp gấp chén nung NSX: Đức . Quy cách: cái; TSKT: Chất liệu : inox dày; chiều dài : 45cm	Cái	2	165.000	330.000
47	Chén nung NSX: Đức Quy cách: cái; TSKT: Chất liệu :sứ; dung tích 50 ml	Cái	10	235.000	2.350.000
48	Que cấy ria NSX: Đức Quy cách: cái; TSKT: Chất liệu :inox ;đầu tròn	Cái	2	265.000	530.000
49	Tỷ trọng kế 1,0 - 1,40 NSX: Schott- Đức. Quy cách: cái. TSKT: đo tỷ trọng 1,0 - 1,40	Cây	1	980.000	980.000
IV-Vật tư tiêu hao					76.495.000
1	Bản mỏng Silicagel GF ₂₅₄ -NSX: Merck - Đức. Quy cách: Hộp/10 miếng. TSKT: pH-value (10% suspension) : 6.0 - 7.0 ; Fe (Iron) ≤ 0.02 %; alcium sulfat (CaSO ₄ ·0.5 H ₂ O) 12.0 - 13.5 % ; Particle size 90 % between 3.5 - 25.0 μ m	Hộp	2	1.750.000	3.500.000

2	Bông gòn không thấm nước NSX: Bảo Thạch-VN. Quy cách: gói/1Kg. TSKT:Được làm từ 100% bông tự nhiên, đã loại bỏ tạp chất - Sản xuất theo tiêu chuẩn DĐVN -Kết cấu mịn màng và mềm mại -Không thấm nước	Kg	2	219.000	438.000
3	Bông gòn thấm nước NSX: Bảo Thạch- VN. Quy cách: gói/1Kg. TSKT:Được làm từ 100% bông tự nhiên, đã loại bỏ tạp chất -Sản xuất theo tiêu chuẩn DĐVN -Kết cấu mịn màng và mềm mại - Thấm nước	Kg	3	229.000	687.000
4	Chỉ thị sinh học (kiểm tra nồi hơi) NSX: Steris-Mỹ. Quy cách: Hộp/100 cái. TSKT: Dùng cho việc kiểm tra tiệt khuẩn cho nồi hấp tiệt trùng. Ông chứa bào tử Geobacillus	Hộp	2	11.960.000	23.920.000
5	Đầu lọc đỏ (PTFE Syringe Filter) NSX: Membrane Solution- Mỹ. Quy cách: Hộp/50 cái. TSKT: Vật liệu PTFE - Đường kính: 13mm - Kích thước lỗ lọc: 0.45um - Lọc vô trùng	Bịch	2	905.000	1.810.000
6	Đầu lọc vàng (Nylon Syringe Filter) NSX: Membrane Solution- Mỹ. Quy cách: Hộp/50 cái. TSKT: vật liệu Nylong PTFE - Đường kính: 13mm - Kích thước lỗ lọc: 0.45um - Lọc vô trùng	Bịch	6	905.000	5.430.000
7	Đầu lọc xanh (PES Syringe Filter)NSX: Membrane Solution- Mỹ. Quy cách: Hộp/50 cái. TSKT: Vật liệu PES - Đường kính: 13mm - Kích thước lỗ lọc: 0.45um - Lọc vô trùng	Bịch	10	905.000	9.050.000
8	Giấy cân 8x8 NSX: Merck- Đức. Quy cách: cuộn. TSKT:Giấy cân dùng trong tính toán phân tích cân nặng. Không chứa ni tơ. Bề mặt láng mịn để chuyển trọng vật liệu cân.Giấy sạch không dính bụi .Giấy cực nhẹ nhưng vẫn đủ độ bền hỗ trợ cho những sản phẩm dùng để phân tích	Cuộn	1	360.000	360.000
9	Giấy đo pH NSX: Merck- Đức. Quy cách: cuộn. TSKT: Giải đo: 1-14 - Kích thước: 4.8m/ cuộn	Cuộn	1	595.000	595.000

10	Giấy lọc dung môi (Nylon membrane filter) NSX: Sartorius - Đức. Quy cách: Hộp/100 tờ. TSKT: Màng lọc Nylon; kích thước: Ø13mm, lỗ lọc 0.45µm	Hộp	1	1.890.000	1.890.000
11	Giấy lọc Nước (Cellulose acetate filter)NSX: Sartorius - Đức. Quy cách: Hộp/100 tờ. TSKT: Màng lọc Cellulose ;kích thước: Ø13mm, lỗ lọc 0.45µm	Hộp	2	1.690.000	3.380.000
12	Giấy lọc qualitative filter paper (Hộp màu xanh102) NSX: Hangzhou- TQ. Quy cách: Hộp/100 tờ. TSKT: giấy lọc định lượng, tốc độ lọc trung bình, đường kính 110mm	Hộp	6	255.000	1.530.000
13	Giấy lọc sartorius 389 NSX: Sartorius - Đức. Quy cách: Hộp/100 tờ. TSKT: giấy lọc đo độ hòa tan, đường kính : 110mm	Hộp	30	560.000	16.800.000
14	Giấy nhôm NSX: Pechiney- Mỹ. Quy cách: cuộn. TSKT: Kích thước: 45cm x 7.6m	Cuộn	2	115.000	230.000
15	Giấy parafin NSX: Bemis- Mỹ. Quy cách: Cuộn trung 125FT. TSKT: Kích thước: 10cm x 38m; Cuộn trung 125FT	Cuộn	2	926.500	1.853.000
16	Giấy quỳ tím NSX: VN. Quy cách: cuộn . TSKT: Kích thước: 2 x 6cm; Cuộn trung cuộn 5m	Cuộn	1	40.000	40.000
17	Huyết tương thô đông khô NSX: Nam Khoa- VN. Quy cách: Hộp/10 lọ. TSKT: Được chứa trong lọ thủy tinh nút cao su có đóng nắp nhôm , kích thước 36x14 mm	Hộp	1	870.000	870.000
18	Mao quản 10µl NSX: Isolab- Đức. Quy cách: Hộp/100 ống. TSKT: Chất liệu: nhựa - Kích thước:10µl	Hộp	1	430.000	430.000
19	Mao quản 5µl NSX: Isolab- Đức. Quy cách: Hộp/100 ống. TSKT:Chất liệu: nhựa - Kích thước: 5µl	Hộp	2	430.000	860.000
20	Bơm tiêm nhựa 5ml NSX: Vinahancook- VN. Quy cách: Hộp/100 cái . TSKT: Bơm tiêm y tê đã được tiệt trùng, bằng nhựa PP, thể tích 5ml	Hộp	1	147.000	147.000
21	Bơm tiêm nhựa 10ml NSX: Vinahancook- VN. Quy cách: Hộp/100 cái . TSKT: Bơm tiêm y tê đã được tiệt trùng, bằng nhựa PP, thể tích 10ml	Hộp	3	155.000	465.000

22	Bơm tiêm nhựa 50ml NSX: Vinahancook-VN. Quy cách: Hộp/25 cái . TSKT: Bơm tiêm y tế đã được tiệt trùng, bằng nhựa PP, thể tích 50 ml; Không kim, loại cho ăn	Hộp	10	185.000	1.850.000
23	Pipet nhựa 3ml NSX: Isolab- Đức. Quy cách: cái. TSKT: Được làm từ nhựa trong suốt -Pipet có vạch chia, một đầu bầu để hút dung dịch	Cái	40	9.000	360.000
V-Nước cất					53.100.000
1	Nước cất 1 lần NSX: Công ty Tân Thành-VN. Quy cách: Can/30lit. TSKT:phù hợp cho đo UV	lít	4500	10.000	45.000.000
2	Nước cất 2 lần NSX: Công ty Tân Thành-VN. Quy cách: Can/30lit. TSKT:Phù hợp cho HPLC	lít	540	15.000	8.100.000
VI-Môi trường nuôi cấy vi sinh					85.631.000
1	Antibiotic Agar No11 NSX: Merck- Đức. Quy cách: Chai/500gr. TSKT: Môi trường dùng trong nuôi cấy vi sinh;Thành phần g/lít: Meat extract 1.5; Yeast extract 3.0; peptone from casein 4.0; peptone from meat 6.0; D(+) glucose 1.0; Agar agar 15.0	Chai	1	4.930.000	4.930.000
2	Caso Agar (Tryptic Soy Agar) NSX: Merck-Đức. Quy cách: Chai/500gr. TSKT: Môi trường dùng trong nuôi cấy vi sinh;Thành phần g/lít: pancreatic digest of soya bean 5.0; pancreatic digest of casein 15.0; sodium chloride 5.0; agar-chloride 5.0 ; Agar agar 15.0	Chai	4	1.948.000	7.792.000
3	Caso Broth (Tryptic Soy Broth) NSX: Merck- Đức. Quy cách: Chai/500gr. TSKT: Môi trường dùng trong nuôi cấy vi sinh;Dạng bột. Thành phần g/lít: peptone from soy meal 3.0; peptone from casein 17.0; D(+) glucose monohydrate 2.5; sodium chloride 5.0, di-Potassium hydrogen phosphate 2.5.	Chai	4	1.625.000	6.500.000
4	Lactose Broth NSX: Merck- Đức. Quy cách: Chai/500gr. TSKT: Môi trường dùng trong nuôi cấy vi sinh;Dạng bột. Thành phần g/lít: peptone 5.0; Fleischextrakt 3.0; Lactose 5.0;	Chai	1	1.875.000	1.875.000
5	Mossel Broth NSX: Merck- Đức. Quy cách: Chai/500gr. TSKT: Môi trường dùng trong nuôi cấy vi sinh;Dạng bột. Thành phần g/lít:Enzymatic digest of animal tissues 10.0; D(+) glucose 5.0; ox bile 20.0; Brilliant green 0.1235.	Chai	4	4.762.000	19.048.000

6	Mac.conkey Broth NSX: Merck- Đức. Quy cách: Chai/500gr. TSKT: Môi trường dùng trong nuôi cấy vi sinh; Dạng bột. Thành phần g/lít: peptone from gelatine 20.0; Lactose 10.0; Sucrose 5.0; Ox bile dired 5.0; Bromocresol purple 0.01	Chai	3	3.083.000	9.249.000
7	Mac.conkey Agar NSX: Merck- Đức. Quy cách: Chai/500gr. TSKT: Môi trường dùng trong nuôi cấy vi sinh; Dạng bột. Thành phần g/lít: peptone from gelatine 20.0; Lactose 10.0; Sucrose 5.0; Ox bile dired 5.0; Bromocresol purple 0.01	Chai	3	3.105.000	9.315.000
8	Sabouraud 4% dextrose Agar NSX: Merck- Đức. Quy cách: Chai/500gr. TSKT: Môi trường dùng trong nuôi cấy vi sinh; Thành phần g/lít: peptone from meat 5.0; peptone from casein 5.0; D(+) glucose 40.0; agar-agar 15.0	Chai	5	1.875.000	9.375.000
9	Manitol Salt Phenol-Red Agar NSX: Merck- Đức. Quy cách: Chai/500gr. TSKT: Môi trường dùng trong nuôi cấy vi sinh; Thành phần g/lít: yeast extract 3.0; Sodium chloride 5.0; D(+)Xylose 3.75; Lactose 7.5; L(+)Lysine 5.0; Sodium thiosulfate 6.8; Phenol red 0.08; Agar-agar 14.5	Chai	2	2.166.000	4.332.000
10	Rappaport Vassilliadis Salmonella Broth NSX: Merck- Đức. Quy cách: Chai/500gr. TSKT: Môi trường dùng trong nuôi cấy vi sinh; Thành phần g/lít: Enzymatic digest of soya 4.5; Magnesium chloride anhydrous 13.4; sodium chloride 7.2; di-Potassium hydrogen phosphate 0.18; potassium dihydrogen phosphate 1.26; Malachite green oxalate 0.036	Chai	1	2.830.000	2.830.000
11	XLD NSX: Merck- Đức. Quy cách: Chai/500gr. TSKT: Môi trường dùng trong nuôi cấy vi sinh; Thành phần g/lít: yeast extract 3.0; Sodium chloride 5.0; D(+)Xylose 3.75; Lactose 7.5; L(+)Lysine 5.0; Sodium thiosulfate 6.8; Phenol red 0.08; Agar-agar 14.5	Chai	2	2.675.000	5.350.000
12	Violet Red Bile Lactose Agar NSX: Merck- Đức. Quy cách: Chai/500gr. TSKT: Môi trường dùng trong nuôi cấy vi sinh; Thành phần g/lít: yeast extract 3.0; Sodium chloride 5.0; Lactose 10.0; Neutral red 0.03; Bile salts 1.5; crystal violet 0.002; Agar-agar 13.0	Chai	1	1.885.000	1.885.000
13	Sabouraud 2% dextrose broth NSX: Merck- Đức. Quy cách: Chai/500gr. TSKT:	Chai	1	3.150.000	3.150.000
TỔNG CỘNG					715.716.000